

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc
hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy
hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và
nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú (tại Tờ trình số 01/TTr-
UBND ngày 09 tháng 01 năm 2023) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc
Trăng (tại Tờ trình số 245/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú,
tỉnh Sóc Trăng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện Mỹ Tú xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	36.845,06	100,00	36.845	-	36.845,06	100,00
1	Đất nông nghiệp	33.463,21	90,82	32.428	-474	31.953,71	86,72
1.1	Đất trồng lúa	22.546,62	61,19	21.757	-472	21.284,74	57,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	22.546,62	61,19	21.757	-472	21.284,74	57,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.487,76	4,04	-	1.398	1.397,72	3,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.485,36	17,60	6.359	-	6.359,36	17,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	278,94	0,76	279	-	278,94	0,76
1.6	Đất rừng sản xuất	2.415,73	6,56	1.901	-	1.900,39	5,16
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	242,07	0,66	-	237	236,65	0,64
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	6,74	0,02	-	496	495,92	1,35
2	Đất phi nông nghiệp	3.381,85	9,18	4.417	474	4.891,35	13,28
2.1	Đất quốc phòng	105,78	0,29	102	2	103,91	0,28
2.2	Đất an ninh	1,73	-	12	-9	2,88	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	500	-	500,00	1,36
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	52	-	52,00	0,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	6,10	0,02	33	-	32,73	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,95	0,01	15	256	271,05	0,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.889,07	5,13	2.206	322	2.528,14	6,86
-	Đất giao thông	502,22	1,36	656	354	1.009,51	2,74
-	Đất thủy lợi	1.230,90	3,34	1.281	-	1.281,51	3,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,19	0,00	6	-	5,98	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,41	0,01	9	-	8,77	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	29,03	0,08	36	-	36,01	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	5,49	0,01	17	-	17,42	0,05
-	Đất công trình năng lượng	1,50	0,00	49	-9	39,58	0,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,45	0,00	1	-	0,45	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	21,88	0,06	22	-	22,04	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	26,13	0,07	46	-22	24,43	0,07

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện Mỹ Tú xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất cơ sở tôn giáo	29,60	0,08	30	-	29,06	0,08
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	32,89	0,09	48	-	47,51	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	4,39	0,01	-	6	5,88	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,56	0,01	-	2	2,38	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,12	0,00	-	13	13,04	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	557,86	1,51	554	-73	481,45	1,31
2.14	Đất ở tại đô thị	33,55	0,09	130	-	129,92	0,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,32	0,04	16	-	15,58	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,64	0,00	2	-	1,64	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	6,50	0,02	-	6	6,43	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	759,68	2,06	-	750	750,21	2,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
II	KHU CHỨC NĂNG	-	-	-	-	-	-
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	1.142,65	-	5.114	-	5.114,12	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	22.546,62	-	29.515	29	29.544,49	-
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	2.694,67	-	2.180	-	2.179,33	-
6	Khu du lịch	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	279	-	278,94	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	552	-	552,00	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	-	-	33	-	33,00	-
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	-	-	-	1.435	1.435,35	-



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	515,25	-	-	-	515,25	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,06	3,63	-	0,12	-	0,31	-	-	-	-

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Trên địa bàn huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam

